

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ QUAN TRẮC TA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ QUAN TRẮC TA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TA MONITORING TECHNOLOGY  
LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: TAMT

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109589626

**3. Ngày thành lập:** 09/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 53 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội,  
Việt Nam

Điện thoại: 0862935523

Fax:

Email: [congnghequantracta@gmail.com](mailto:congnghequantracta@gmail.com) Website:  
m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                 | 2511        |
| 2.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                     | 2512        |
| 3.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                               | 2591        |
| 4.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592        |
| 5.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                    | 2593        |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu                    | 2599        |
| 7.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610        |
| 8.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                      | 2620        |
| 9.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                 | 2630        |
| 10. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640        |
| 11. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                 | 2651(Chính) |
| 12. | Sản xuất đồng hồ                                                               | 2652        |
| 13. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp         | 2660        |
| 14. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                         | 2670        |
| 15. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                        | 2680        |
| 16. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710        |
| 17. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                            | 2731        |
| 18. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                         | 2732        |
| 19. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                        | 2733        |
| 20. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                              | 2740        |

|     |                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750 |
| 22. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                   | 2790 |
| 23. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                        | 2811 |
| 24. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                | 2812 |
| 25. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                    | 2813 |
| 26. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                  | 2814 |
| 27. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 28. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                         | 2818 |
| 29. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                  | 2819 |
| 30. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821 |
| 31. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                 | 2822 |
| 32. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                 | 2829 |
| 33. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                    | 3312 |
| 34. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                        | 3313 |
| 35. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                        | 3314 |
| 36. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)     | 3315 |
| 37. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                        | 3319 |
| 38. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                       | 3320 |
| 39. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                             | 3600 |
| 40. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                 | 3700 |
| 41. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                | 3811 |
| 42. | Thu gom rác thải độc hại                                                                      | 3812 |
| 43. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                      | 3821 |
| 44. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                            | 3822 |
| 45. | Tái chế phế liệu                                                                              | 3830 |
| 46. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                             | 3900 |
| 47. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                           | 4222 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                         | 4321 |
| 49. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                         | 4322 |
| 50. | Xuất bản phần mềm                                                                             | 5820 |
| 51. | Lập trình máy vi tính                                                                         | 6201 |
| 52. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                           | 6202 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính               | 6209 |
| 54. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                | 7120 |

|     |                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên              | 7211 |
| 56. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ | 7212 |
| 57. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp           | 7214 |
| 58. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                | 7221 |
| 59. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn              | 7222 |
| 60. | Quảng cáo                                                                                 | 7310 |
| 61. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                  | 7320 |
| 62. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                            | 7410 |
| 63. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                 | 9511 |
| 64. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                | 9512 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Error: Subreport could not be shown.

## **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **VŨ TIẾN ANH**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *06/05/1982*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *019082000127*

Ngày cấp: *31/08/2017*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 53 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 53 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội